

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGÔ QUYỀN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/KDTM-ST
Ngày 07-8-2018
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGÔ QUYỀN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lý Thị Thiên Nga

Ông Phạm Duy Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Đình Hưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2018/TLST-KDTM ngày 09 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 327/2018/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 395/2018/QĐST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần T, địa chỉ trụ sở: Số A phố L, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Tuấn T, chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ; ông Nguyễn Xuân E và ông Trần Hải N, chức vụ: Chuyên viên chính phòng xử lý nợ - là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 182 ngày 06/7/2018); ông E và ông N có mặt, ông T vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị M; nơi cư trú: Số B đường M, phường C, quận N, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án:* Cụ Trịnh Thị F và bà Trần Thị M; nơi cư trú: Số 3/33 đường Trần Nhật Duật, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/3/2018, nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần T và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 06/10/2011, ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị M đã ký Hợp đồng tín dụng số 051011/HĐTD-TPB.HP/TVV với Ngân hàng Thương mại Cổ phần T (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) để vay số tiền là 1.000.000.000 đồng; mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông V, bà M đã dùng tài sản là quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình thế chấp tại Ngân hàng, cụ thể: Toàn bộ thửa đất số 482, tờ bản đồ số CD-3, diện tích 76m²; tài sản gắn liền với đất là căn nhà 03 tầng trên diện tích xây dựng 76m², diện tích sử dụng là 228m² tại địa chỉ số 3/33 đường I, phường K, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 968376 do UBND quận Ngô Quyền đứng tên ông Trần Văn V và Nguyễn Thị M; Giấy phép xây dựng số 010/GPXD ngày 14/02/2008 do UBND quận Ngô Quyền cấp cho ông Trần Văn V và Nguyễn Thị M (Hợp đồng thế chấp tài sản số 051011/HĐTC-TPB/TVV ngày 06/10/2011).

Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền vay 1.000.000.000 đồng cho ông V và bà M theo đề nghị giải ngân kèm Giấy nhận nợ số 01-051011/HĐTD-TPB.HP/TVV ngày 06/10/2011.

Sau khi vay vốn, tính đến ngày 17/08/2012, ông V và bà M đã trả cho Ngân hàng được số tiền 148.541.667 đồng. Từ đó đến nay, ông V và bà M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký. Ngân hàng đã đôn đốc nhắc nhở nhiều lần nhưng ông V, bà M vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ông Trần Văn V trốn tránh không trả nợ và đã vắng mặt tại địa phương một thời gian dài. Ngân hàng đã yêu cầu Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú đối với ông V. Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền đã tiến hành thủ tục tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú đối với ông Trần Văn V theo quy định của pháp luật. Đến nay, việc tìm kiếm ông V vẫn không có kết quả.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 07/8/2018, tổng số tiền nợ của ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị M tại Ngân hàng là 2.666.393.937 đồng, trong đó: nợ gốc 1.000.000.000 đồng, nợ lãi 1.666.393.937 đồng.

Nay, Ngân hàng đề nghị Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền giải quyết các yêu cầu sau:

1. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 07/8/2018, ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị M phải thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số 051011/HĐTD-TPB.HP/TVV ngày 16/10/2011 là 2.666.393.937 đồng, trong đó: nợ gốc 1.000.000.000 đồng, nợ lãi 1.666.393.937 đồng.

2. Ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị M tiếp tục phải trả khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc nói trên theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký kể từ sau ngày 07/8/2018 cho đến khi ông V, bà M thanh toán hết toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

3. Trường hợp kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực mà ông V và bà M không thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên và phát mại tài sản bảo đảm sau để thu hồi nợ: Toàn bộ thửa đất số 482, tờ bản đồ số CD-3, diện tích 76m²; tài sản gắn liền với đất là căn nhà 03 tầng diện tích xây dựng 76m², diện tích sử dụng 228m² tại địa chỉ số 3/33 đường I, phường K, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 968376 do UBND quận Ngô Quyền đứng tên ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị M; Giấy phép xây dựng số 010/GPXD ngày 14/02/2008 do UBND quận Ngô Quyền cấp cho ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị M (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 051011/HĐTC-TPB/TVV ngày 06/10/2011 tại Phòng Công chứng số 3 thành phố Hải Phòng).

4. Toàn bộ số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm của ông V, bà M nếu không đủ thanh toán khoản nợ cho Ngân hàng, thì ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị M vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

Quan điểm của bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không có ý kiến. Vì vậy, ông V, bà M không có quan điểm đối với yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Trịnh Thị F và bà Trần Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Tuy nhiên, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã có ý kiến tại biên bản lấy lời khai, đều xác nhận có biết việc ông V, bà M vay tiền của Ngân hàng để kinh doanh và đã sử dụng căn nhà số 3/33 đường I thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng. Hiện, căn nhà trên do mẹ đẻ và em gái ông V đang quản lý, sử dụng. Căn nhà vẫn thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông V và bà M, không sửa chữa, xây dựng gì thêm. Nay, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông V, bà M phải thanh toán khoản nợ, nếu không sẽ đề nghị cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát

mại căn nhà để thu hồi nợ. Quan điểm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều chấp hành bàn giao tài sản là nhà đất trên trong trường hợp tài sản bị xử lý phát mại của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên có ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng quy định của pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng nghĩa vụ, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, các điều 227, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 124, Điều 301, Điều 323, khoản 7 Điều 351, Điều 355, khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 56 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ tính đến ngày 06/8/2018 theo Hợp đồng tín dụng số 051011/HĐTD-TPB.HP/TVV ngày 16/10/2011 là 2.666.393.937 đồng; cụ thể: nợ gốc 1.000.000.000 đồng, nợ lãi 1.666.393.937 đồng. Bị đơn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc nói trên kể từ sau ngày 07/8/2018 cho đến khi thanh toán hết nợ, theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Tài sản bảo đảm bị xử lý phát mại trong trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải có trách nhiệm bàn giao tài sản bảo đảm. Bị đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

[1] Ngân hàng Thương mại Cổ phần T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng là quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn Trần Văn V, Nguyễn Thị M; và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trịnh Thị F, Trần Thị M đều vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét tính hợp pháp của hợp đồng:

[3] Hợp đồng tín dụng số 051011/HĐTD-TPB.HP/TVV ngày 16/10/2011 được ký giữa nguyên đơn và bị đơn tuân thủ các quy định của pháp luật (Điều 121, Điều 122, Điều 124 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước) khi giao kết nên hợp đồng là hợp pháp. Do vậy, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền nợ gốc và tiền nợ lãi:

[4] Nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn vay số tiền gốc 1.000.000.000 đồng như thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký, bị đơn đã nhận đủ số tiền vay. Theo hợp đồng tín dụng và đề nghị vay vốn kiêm khế ước nhận nợ đều thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân của hợp đồng. Nguyên đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bị đơn như thỏa thuận nên bị đơn đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn là phù hợp với Điều 4 Hợp đồng tín dụng số 051011/HĐTD-TPB.HP/TVV ngày 16/10/2011 và khoản 6.1 Điều 6 Hợp đồng tín dụng số 051011/HĐTD-TPB.HP/TVV ngày 16/10/2011 mà các bên đã ký kết và quy định tại khoản 4, Điều 1 Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Nguyên đơn giao nộp căn cứ chứng minh là bảng kê chi tiết nợ gốc theo lịch trình đã trả theo hợp đồng tín dụng đã ký của bị đơn, được tính từ thời điểm giải ngân đến ngày 07/8/2018. Xét các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp phù hợp với nhau, phù hợp với lời trình bày của người đại diện của nguyên đơn, căn cứ khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 6 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng.

[5] Xét sự thỏa thuận về mức lãi suất vay của các bên là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 11 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, nguyên đơn cung cấp bảng tính lãi theo sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng, phù hợp với chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Dư nợ gốc tính lãi phù hợp với tập sao kê giao

dịch tài khoản vay. Như vậy, bảng tính lãi có căn cứ được chấp nhận. Đối chiếu bảng tính lãi với tập sao kê giao dịch tài khoản vay xác định: Tính đến ngày xét xử 07/8/2018, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền lãi 1.666.393.937 đồng. Xét, cần chấp nhận yêu cầu trả tiền nợ lãi của nguyên đơn đối với bị đơn theo khoản 2 Điều 6 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Xét yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của nguyên đơn:

[6] Hợp đồng thế chấp tài sản số 051011/HĐTD-TPB.HP/TVV ngày 16/10/2011 được ký kết phù hợp với quy định tại Điều 122 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Như vậy, hợp đồng thế chấp tài sản là hợp pháp, phát sinh hiệu lực đối với các bên. Theo đó, bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án xử lý tài sản bảo đảm. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị Tòa án tiến hành thẩm định tài sản bảo đảm. Ngày 16/5/2018, Tòa án tiến hành thẩm định tại chỗ đối với tài sản bảo đảm, thể hiện: Thửa đất số 482, tờ bản đồ số CĐ-3, diện tích 76m²; tài sản gắn liền với đất là căn nhà 03 tầng diện tích xây dựng 76m², diện tích sử dụng 228m² tại địa chỉ số 3/33 đường I, phường K, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng hiện vẫn thuộc quyền sở hữu của bị đơn, không tranh chấp với tổ chức cá nhân nào. Hiện trạng tài sản bảo đảm không thay đổi so với thời điểm thế chấp cho khoản vay của bị đơn tại Ngân hàng; nhà đất đang được mẹ đẻ và em gái của ông Trần Văn V (cụ F và bà M) sử dụng. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thể hiện tài sản gắn liền với thửa đất là căn nhà 02 tầng. Nhưng thực tế, theo nguyên đơn và đại diện chính quyền địa phương cung cấp thì, từ thời điểm bị đơn mua đến nay, trên diện tích đất đã có căn nhà 03 tầng như hợp đồng thế chấp tài sản đã thể hiện. Ngoài ra, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là cụ F, bà M không có yêu cầu độc lập. Như vậy, cần chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của nguyên đơn trong trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Cụ Trịnh Thị F và bà Trần Thị M phải giao tài sản đảm bảo là căn nhà số 3/33 đường I, phường K, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng khi tài sản bảo đảm bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê biên phát mại theo quy định tại Điều 301 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Về án phí:

[7] Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, thì: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh, thương mại với mức thu tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận: 72.000.000 đồng + (2% x 666.393.937 đồng) = 85.327.868 đồng.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

[8] Theo Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16/5/2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa

án nhân dân tối cao thì: “Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”. Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, cần áp dụng Án lệ số 08/2016/AL để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 122, 124, 301, 323, khoản 7 Điều 351, 355, khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 56 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16/5/2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T đối với ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị M.

1.1. Buộc ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị M thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 07/8/2018 theo Hợp đồng tín dụng số 051011/HĐTD-TPB.HP/TVV ngày 16/10/2011 là 2.666.393.937 (hai tỷ sáu trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm chín ba nghìn chín trăm ba bảy) đồng; trong đó: nợ gốc 1.000.000.000 đồng, nợ lãi 1.666.393.937 đồng.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.3. Trường hợp kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực mà ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị M không thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần T có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm sau đây để thu hồi nợ:

Toàn bộ thửa đất số 482, tờ bản đồ số CD-3, diện tích 76m²; tài sản gắn liền với đất là căn nhà 03 tầng diện tích xây dựng 76m², diện tích sử dụng 228m² tại địa chỉ số 3/33 đường I, phường K, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 968376 do UBND quận Ngô Quyền đứng tên ông Trần Văn V và Nguyễn Thị M; Giấy phép xây dựng số 010/GPXD ngày 14/02/2008 do UBND quận Ngô Quyền cấp cho ông Trần Văn V và Nguyễn Thị M (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 051011/HĐTC-TPB/TVV ngày 06/10/2011 tại Phòng công chứng số 3 thành phố Hải Phòng và Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 16/5/2018 của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng).

1.4. Trong trường hợp tài sản bảo đảm là căn nhà số 3/33 đường I, phường K, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng bị kê biên, phát mại để thu hồi nợ thì những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Trịnh Thị F và bà Trần Thị M buộc phải có nghĩa vụ bàn giao tài sản bảo đảm trên theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

1.5. Toàn bộ số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm của ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị M nếu không đủ thanh toán trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T, thì ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị M tiếp tục phải có nghĩa vụ trả hết khoản tiền nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T.

2. Về án phí:

Ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị M phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 85.327.868 (tám mươi lăm triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm sáu tám) đồng.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 41.452.183 (bốn mươi một triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn một trăm

tám mươi ba) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00014530 ngày 09/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

3. Về quyền kháng cáo đối với bản án:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị M, cụ Trịnh Thị F, bà Trần Thị M vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THA dân sự quận Ngô Quyền;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hải Yến